

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai – Đà Nẵng

☎ 0511.888459



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2012

THÁNG 10/2012

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số: B01a - CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY DNSC

CHỈ TIÊU	Mã số	30.09.2012	30.06.2012
		DNSC	DNSC
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	27,990,339,344	32,373,221,998
I. Tiền	110	5,361,308,293	12,977,998,520
1. Tiền mặt tại quỹ	111	21,817,454	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	5,339,490,839	12,977,998,520
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4,670,539,265	4,670,539,265
1. Đầu tư ngắn hạn	121	18,319,012,531	18,319,012,531
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(13,648,473,266)	(13,648,473,266)
III. Các khoản phải thu	130	16,040,891,500	13,710,891,300
1. Phải thu của khách hàng	131	13,860,985,000	11,566,970,000
2. Trả trước cho người bán	132	149,448,000	112,948,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động GD CK	135	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2,030,458,500	2,030,973,300
8. Dự phòng phải thu khó đòi(*)	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,917,600,286	1,013,792,913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	241,205,286	330,397,913
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của NN	154	-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	157	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,676,395,000	683,395,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	20,945,506,942	21,177,102,465
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	15,869,349,419	16,100,944,942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,417,613,883	1,610,618,906
- Nguyên giá	222	5,405,821,172	5,405,821,172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,988,207,289)	(3,795,202,266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14,384,465,536	14,423,056,036
- Nguyên giá	228	15,466,980,628	15,466,980,628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,082,515,092)	(1,043,924,592)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	230	67,270,000	67,270,000
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	250	766,800,000	766,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	766,800,000	766,800,000
3. Đầu tư dài hạn chứng khoán dài hạn	253	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	4,309,357,523	4,309,357,523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2,302,715,231	2,302,715,231
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	2,006,642,292	2,006,642,292
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	48,935,846,286	53,550,324,463



A- NỢ PHẢI TRẢ	300	2,718,472,164	7,547,727,057
I. Nợ ngắn hạn	310	2,718,472,164	7,547,727,057
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	67,630,000	67,630,000
4. Thuế và các khoản phải nộp cho NN	314	36,145,110	46,556,070
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2,437,921,091	7,074,149,224
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	-	-
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	175,802,200	357,918,000
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	-	-
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323	973,763	1,473,763
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	327	-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	-	-
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	359	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	46,217,374,122	46,002,597,406
I. Vốn chủ sở hữu	410	46,217,374,122	46,002,597,406
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	500,000,000	500,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	138,256,882	138,256,882
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	138,256,882	138,256,882
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(14,559,139,642)	(14,773,916,358)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	48,935,846,285	53,550,324,463

Người lập

TP TVTC

Đà Nẵng, ngày 7 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Giang

Đào Thị Phước



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai, Đà Nẵng

Mẫu số B05-CTCK
 Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC
 ngày 20 tháng 10 năm 2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý III/2012

ĐVT: *ngàn đồng*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50,000,000,000	60,000,000,000	10,000,000,000	-			60,000,000,000	60,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần		500,000,000	500,000,000					500,000,000	500,000,000
3.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-					-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
8.Quỹ dự phòng tài chính		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
9.Các quỹ khác thuộc vốn CSH		-	-					-	-
10.Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(15,096,939,636)	(14,773,916,358)	323,023,005		214,776,716		(14,773,916,631)	(14,559,139,642)
Cộng		35,679,574,128	46,002,597,406	10,323,023,005	-	214,776,716	-	46,002,597,133	46,217,374,122

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn Thị Kiều Giang



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN DNSC

Phần I - Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		2012	2011	2012	2011
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	1,275,844,917	934,581,898	3,582,087,280	3,178,621,057
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	417,542,154	634,416,644	1,873,611,421	1,866,784,885
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	112,271,500	12,465,500	153,372,400	45,795,380
Trong đó: Cổ tức, lãi trái phiếu		112,271,500	12,465,500	64,417,180	45,795,380
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	100,000,000	135,454,545	178,825,273	255,454,545
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-
- Doanh thu khác	01.9	646,031,263	152,245,209	1,376,278,186	1,010,586,247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01 -02)	10	1,275,844,917	934,581,898	3,582,087,280	3,178,621,057
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	733,876,295	1,220,770,732	2,511,993,687	3,959,409,317
Trong đó: Chi phí không tính thuế TNDN	11.1			-	600,000
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20	541,968,622	(286,188,834)	1,070,093,593	(780,788,260)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	307,191,906	737,367,968	1,179,404,064	2,338,575,755
Trong đó: Chi phí không tính thuế TNDN (Thù lao HBQT)	25.1		37,500,000	-	42,500,000
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	234,776,716	(1,023,556,802)	(109,310,471)	(3,119,364,015)
8. Thu nhập khác	31		105,000	17,909,091	105,000
9. Chi phí khác	32	20,000,000	2,200,000	23,730,000	12,200,000
10. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	40	(20,000,000)	(2,095,000)	(5,820,909)	(12,095,000)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40) ,	50	214,776,716	(1,025,651,802)	(115,131,380)	(3,131,459,015)
12. Lợi nhuận tính thuế (50- Cổ tức, trái tức +11.1+25.1)	51.1		(1,000,617,302)	(179,548,560)	(3,134,154,395)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			190,191,240	-
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	214,776,716	(1,025,651,802)	(305,322,620)	(3,131,459,015)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn Thị Kiều Giang



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, TP.Đà Nẵng

Điện thoại: 05113.888456 Fax: 05113.888459

123456
Số
Ban
ngày

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý III Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III-2012	Quý III-2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	360,222,763	150,480,345
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(387,326,671)	(637,992,332)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	114,825,821,872	184,297,174,877
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(120,241,837,354)	(173,149,118,306)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(15,547,500,000)	(2,098,800)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(210,307,970)	(397,569,683)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(1,750,000)	(1,162,666,667)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		
12. Tiền thu khác	14	202,061,740,759	210,734,347,377
13. Tiền chi khác	15	(188,588,025,126)	(206,449,541,444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,728,961,727)	13,383,015,367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2,758,811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112,271,500	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	112,271,500	(2,758,811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(7,616,690,227)	13,380,256,556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,977,998,520	3,095,569,055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5,361,308,293	16,475,825,611

Người lập biểu

TP TVTC

Nguyễn thị Kiều Giang



Đào Thị Phước

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP CÔNG TY DNSC

Cho kỳ báo cáo từ 01.07.2012 đến 30.09.2012

TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 30.06.2011		Toàn DNSC		Số dư ngày 30.09.2012	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền VNĐ tự doanh	-	-	8,970,454,444	8,948,636,990	21,817,454	-
111	Tiền VNĐ khách hàng GD CK NY	-	-	152,192,495,247	152,192,495,247	-	-
111	Tiền VNĐ GD ĐG NĐT	-	-	-	-	-	-
111	Tiền mặt GD OTC của NĐT	-	-	-	-	-	-
111 Total	Tiền mặt VNĐ	-	-	161,162,949,691	161,141,132,237	21,817,454	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH BIDV Đà Nẵng	45,690,905	-	11,280,544,546	11,221,260,050	104,975,401	-
1121	Tiền gửi VNĐ TK tự doanh tại NH Đồng Á - ĐN	14,014,841	-	185,030,096	191,199,513	7,845,424	-
1121	Tiền gửi VNĐ TK tự doanh tại NH Nông Nghiệp - ĐN	1,954,559	-	10,100	-	1,964,659	-
1121	Tiền gửi GDĐG của NĐT trong nước tại Agribank Đà Nẵng	4,116,919	-	21,100	-	4,138,019	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH HDBank - ĐN	82,239,038	-	242,591	50,146,229	32,335,400	-
1121	Tiền tự doanh gửi kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền tự doanh gửi kỳ hạn 1 tháng tại HDbank - ĐN	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh HD CK tại NH HDBank - ĐN	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi GD ĐG tại HDbank - ĐN	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền tự doanh gửi kỳ hạn 1 tháng tại Navibank - ĐN	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi GD ĐG kỳ hạn 1 tháng tại HDbank - ĐN	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền tự doanh gửi kỳ hạn 1 tháng tại Đại Tín bank - ĐN	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền tự doanh gửi tại Đại Tín bank - ĐN	12,305,781	-	63,004	-	12,368,785	-
1121	Tiền gửi GD ĐG tại Gia Định - ĐN	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh kỳ hạn tại NH TMCP Gia Định	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền tự doanh gửi kỳ hạn 1 tuần tại NH Đại Tín - ĐN	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền tự doanh gửi tại Gia Định bank - ĐN	2,557,129,054	-	9,575,675,446	11,772,088,014	360,716,486	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh kỳ hạn tại NH Bảo Việt 1 tháng	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH BIDV NKKK	34,813,491	-	168,461	5,395,406	29,586,546	-
1121	Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ tự doanh	2,500,000,000	-	1,561,537,791	2,561,537,791	1,500,000,000	-
1121	Tiền gửi GDĐG của nhà đầu tư trong nước tại BIDV NKKK (97)	1,069,030	-	5,473	-	1,074,503	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH Eximbank HCM	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH NaviBank HCM	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi VNĐ của Cty tại NH Nông Nghiệp - CN Q10, PGD Min	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi VNĐ của Cty tại NH Nông Nghiệp - Chi nhánh PNThac	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi góp vốn phong tỏa tại Bản Việt	-	-	-	-	-	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH ABBank	1,445,563	-	7,401	-	1,452,964	-
1121 Total	Tiền gửi Tự doanh tại Ngân hàng	5,254,779,181	-	22,603,306,009	25,801,627,003	2,056,458,187	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư trong nước tại BIDV-ĐN	502,769,962	-	3,818,152,435	4,137,370,779	183,551,618	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đầu tư tại Vietcombank - DN	3,622,144	-	320,815,946	220,154,000	104,284,090	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại HDBank ĐN	43,638,110	-	194,070	1,500,000	42,332,180	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT trong nước tại Agribank ĐN	39,385,701	-	201,600	-	39,587,301	-
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT nước ngoài tại Agribank ĐN	84,412,011	-	432,200	-	84,844,211	-

1123	Tiền gửi GD OTC của NĐT trong nước tại Agribank ĐN	1,557,400		8,000	-	1,565,400	
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại NH TMCP VN Đại Tín Bank	5,460,957		52,323	-	5,513,280	
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại NH TMCP Gia Định - ĐN	6,805,340,636		86,050,549,817	90,647,183,829	2,208,706,624	
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT mở tại ACB - Đà Nẵng	5,015,984		100,977	64,773	5,052,188	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại BIDV-NKKN	1,512,562		7,744	-	1,520,306	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NH Quân đội MB - CN Tôn Đức	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NH Navibank-HCM	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NN và PTNTThôn CN NTMKhai,	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NH Eximbank - Chi nhánh TTĐ	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NH VCB Bến Thành	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NN và PTNTThôn - PNgọc Thạc	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NH ACB-SGD-HCM	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NH HDB - ĐN	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NH Sacombank - HCM	-		-	-	-	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đư tại NH Techcombank - Cn HCM	-		-	-	-	
1123 Total	Tiền ký quỹ của NĐT	7,492,715,467	-	90,190,515,112	95,006,273,381	2,676,957,198	-
113	Tiền đang chuyển tự doanh VNĐ	-	-	-	-	-	-
113	Tiền đang chuyển khách hàng VNĐ	-	-	-	-	-	-
113 Total	Tiền gửi đang chuyển	-	-	-	-	-	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Công ty	1,908,315		9,771	-	1,918,086	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước	74,036,575		43,755,913,792	43,285,705,500	544,244,867	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư nước ngoài	7,419,566		37,986	-	7,457,552	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước GD UPCO	147,139,416		647,324,533	742,009,000	52,454,949	
118 Total	Tiền gửi TTBT GDCK	230,503,872	-	44,403,286,082	44,027,714,500	606,075,454	-
121	Cổ phiếu niêm yết	1,977,912,531		-	-	1,977,912,531	
121	CP chưa niêm yết	16,341,100,000		-	-	16,341,100,000	
121	Chứng chỉ quỹ	-		-	-	-	
121	Chứng khoán khác	-		-	-	-	
121 Total	Chứng khoán thương mại	18,319,012,531	-	-	-	18,319,012,531	-
128	Đư ngắn hạn của Công ty	-	-	-	-	-	-
128 Total	Đư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-
129	Dự phòng giảm giá đầ tư ngắn hạn (CK Tự doanh)	-	13,648,473,266	-	-	-	13,648,473,266
129 Total	Dự phòng giảm giá đầ tư ngắn hạn	-	13,648,473,266	-	-	-	13,648,473,266
131	Ứng trước cho người bán	112,948,000		47,500,000	11,000,000	149,448,000	
131	Phải thu của khách hàng	11,566,970,000		15,983,545,000	13,689,530,000	13,860,985,000	
131 Total	Phải thu của khách hàng	11,679,918,000	-	16,031,045,000	13,700,530,000	14,010,433,000	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	-		-	-	-	
133	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-		-	-	-	
133 Total	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-
136	Phải thu nội bộ khác (khách hàng)	-		-	-	-	
136	Phải thu nội bộ khác (tự doanh-sau bán giao)	-		-	-	-	
136	Phải thu nội bộ khác (tự doanh- điều chuyển vốn tự doanh)	-		-	-	-	
136 Total	Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-
138	Các khoản phải thu khác	2,030,973,300		760,137,000	760,651,800	2,030,458,500	
138 Total	Các khoản phải thu khác	2,030,973,300	-	760,137,000	760,651,800	2,030,458,500	-
135	Phải thu của Sở GDCK hay TTGDCK	-		-	-	-	
135	Phải thu của NĐT	-		-	-	-	

135	Total	Phải thu của Sở GDCK hay TTGDCK	-	-	-	-	-
141		Tạm ứng	683,395,000		1,058,000,000	65,000,000	1,676,395,000
141	Total	Tạm ứng	683,395,000	-	1,058,000,000	65,000,000	1,676,395,000
142		Chi phí chờ phân bổ- thuê nhà văn phòng	-	-	-	-	-
142		Chi phí chờ phân bổ- CCDC	45,289,946	-	-	15,466,332	29,823,614
142		Chi phí chờ phân bổ- MMTB	24,750,000	-	-	12,375,000	12,375,000
142		Chi phí chờ phân bổ- Quảng cáo	-	-	-	-	-
142		Chi phí trả trước, chờ phân bổ khác	27,679,997	-	-	13,840,001	13,839,996
142		Chi phí chờ phân bổ- đường truyền, đường dẫn, thiết bị đầu cuối	194,177,971	-	60,000,000	127,677,960	126,500,011
142		Chi phí chờ phân bổ- phí kiểm toán	38,499,999	-	60,500,000	40,333,334	58,666,665
142	Total	Chi phí trả trước ngắn hạn	330,397,913	-	120,500,000	209,692,627	241,205,286
153		Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-
153	Total	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-
144		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-	-
144	Total	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-	-
211		Tài sản cố định hữu hình-Máy móc, thiết bị	4,278,997,488	-	-	-	4,278,997,488
211		Tài sản cố định hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc	1,097,583,984	-	-	-	1,097,583,984
211		Tài sản cố định hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	-	-	-	-
211		Tài sản cố định HH khác	29,239,700	-	-	-	29,239,700
211	Total	Tài sản cố định hữu hình	5,405,821,172	-	-	-	5,405,821,172
213		Phần mềm	1,255,281,800	-	-	-	1,255,281,800
213		Quyền sử dụng đất 100/1 NTMK	1,176,933,465	-	-	-	1,176,933,465
213		Quyền sử dụng đất 102 NTMK	13,034,765,363	-	-	-	13,034,765,363
213	Total	Tài sản cố định vô hình	15,466,980,628	-	-	-	15,466,980,628
214		Khấu hao TSCĐ hữu hình	-	3,795,202,266	-	193,005,023	3,988,207,289
214		Khấu hao TSCĐ vô hình	-	1,043,924,592	-	38,590,500	1,082,515,092
214	Total	Hao mòn TSCĐ	-	4,839,126,858	-	231,595,523	5,070,722,381
222		Góp vốn liên doanh	766,800,000	-	-	-	766,800,000
222	Total	Góp vốn liên doanh	766,800,000	-	-	-	766,800,000
241		XDCB TSCĐ vô hình - Phần mềm HNX GATEWAY	-	-	-	-	-
241		XDCB TSCĐ vô hình - Phần mềm ứng dụng GD CK	67,270,000	-	-	-	67,270,000
241		XDCB đầu tư trụ sở DNSC-102 NTMK	-	-	-	-	-
241	Total	Xây dựng cơ bản dở dang	67,270,000	-	-	-	67,270,000
242		Chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
242		Chi phí trả trước dài hạn khác	2,302,715,231	-	-	-	2,302,715,231
242	Total	Chi phí trả trước dài hạn	2,302,715,231	-	-	-	2,302,715,231
245		Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2,006,642,292	-	-	-	2,006,642,292
245	Total	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2,006,642,292	-	-	-	2,006,642,292
311		Vay ngắn hạn	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-
311	Total	Vay ngắn hạn	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-
321		Thanh toán bù trừ GDCK với Sở GDCK HCM	-	-	197,250,125,000	197,250,125,000	-
321		Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK HN	-	-	73,967,420,500	73,967,420,500	-
321		Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK UPCOM	-	-	973,178,000	973,178,000	-
321	Total	Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK	-	-	272,190,723,500	272,190,723,500	-
322		Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	357,918,000	1,442,643,800	1,260,528,000	175,802,200
322	Total	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	357,918,000	1,442,643,800	1,260,528,000	175,802,200
324		Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của NĐT	-	7,056,923,007	212,778,557,419	208,142,927,786	2,421,293,374

324	Total	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	7,056,923,007	212,778,557,419	208,142,927,786	-	2,421,293,374
325		Phải trả phí giao dịch CK cho Sở (hoặc TT) giao dịch CK	-	-	-	-	-	-
325		Phải trả tổ chức cá nhân khác	-	-	-	-	-	-
325		Phải trả tổ chức bán Đ/giá Cty CP Vận tải và TM Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
325		Phải trả tổ chức bán Đ/giá Cty CP Vật tư & Dvụ Kỹ thuật (VDC)	-	-	-	-	-	-
325		Phải trả tổ chức bán Đ/giá Cty CP Đường Quảng Ngãi (ĐQN)	-	-	-	-	-	-
325		Phải trả tổ chức đấu giá Cty Đầu tư PT nhà ĐN (DHI)	-	-	-	-	-	-
325		Phải trả tổ chức đấu giá XN in Thanh Niên (ITN)	-	-	-	-	-	-
325		Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đấu giá Cty Đầu tư PT nhà ĐN (DHI)	-	-	-	-	-	-
325		Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đấu giá Cty Khí Hoá lỏng miền Nam	-	-	-	-	-	-
325		Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đấu giá Cty Thép Biên Hoà	-	130,000	-	-	-	130,000
325		Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đấu giá Cty CP Vật tư và Dvụ Kỹ thuật	-	-	-	-	-	-
325		Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT Đ/G Cty CP Đường Quảng Ngãi (ĐQN)	-	-	-	-	-	-
325		Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đấu giá Cty CP Vận tải và TM Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
325		Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đấu giá XN in Thanh Niên (ITN)	-	-	-	-	-	-
325	Total	Phải trả hoạt động giao dịch CK	-	130,000	-	-	-	130,000
327		Phải trả tổ chức phát hành CK	-	-	-	-	-	-
327	Total	Phải trả tổ chức phát hành CK	-	-	-	-	-	-
331		Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
331		Người mua ứng trước	-	67,500,000	82,500,000	82,500,000	-	67,500,000
331	Total	Phải trả người bán	-	67,500,000	82,500,000	82,500,000	-	67,500,000
333		Thuế GTGT đầu ra	-	17,403,334	56,853,334	60,860,000	-	21,410,000
333		Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
333		Thuế TNCN-CBCNV	-	1,924,997	12,884,633	12,181,508	-	1,221,872
333		Thuế khác (Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)	-	27,227,739	71,264,950	57,550,449	-	13,513,238
333		Các loại thuế khác (Thuế môn bài)	-	-	-	-	-	-
333	Total	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	46,556,070	141,002,917	130,591,957	-	36,145,110
334		Phải trả CBCNV và người lao động khác	-	-	221,711,478	221,711,478	-	-
334	Total	Phải trả CBCNV	-	-	221,711,478	221,711,478	-	-
335		Chi phí phải trả (tiền thuê nhà, infoshow, lương)	-	-	-	-	-	-
335	Total	Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-
336		Phải trả nội bộ-tự doanh (trước bán giao)	-	-	-	-	-	-
336		Phải trả nội bộ-tự doanh (Số liệu bán giao)	-	-	-	-	-	-
336		Phải trả nội bộ-khách hàng	-	-	-	-	-	-
336		Phải trả nội bộ -tự doanh (sau bán giao)	-	-	-	-	-	-
336		Phải trả nội bộ -tự doanh (diều chuyển vốn nội bộ)	-	-	-	-	-	-
336		Phải trả nội bộ (Đấu giá)	-	-	-	-	-	-
336	Total	Phải trả nội bộ	-	-	-	-	-	-
338		Phải trả khác- BHXH	-	-	27,504,000	27,504,000	-	-
338		Phải trả khác- BHYT	-	-	5,157,000	5,157,000	-	-
338		Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-
338		Phải trả, phải nộp BH thất nghiệp	-	-	2,292,000	2,292,000	-	-
338		Phải trả khác (mua CK phát hành thêm)	-	-	-	-	-	-
338		NĐT chiến lược góp vốn	-	-	-	-	-	-
338		Phải trả khác	-	17,226,217	8,747,500	8,149,000	-	16,627,717
338	Total	Phải trả, phải nộp khác	-	17,226,217	43,700,500	43,102,000	-	16,627,717
341		Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-

341	Total	Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-
351	Total	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-	-	-	-	-
359		Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	-	-	-	-	-	-
359	Total	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	-	-	-	-	-	-
411		Nguồn vốn kinh doanh	60,000,000,000	-	-	-	60,000,000,000	
411		Thặng dư vốn góp cổ phần	500,000,000	-	-	-	500,000,000	
411	Total	Nguồn vốn kinh doanh	60,500,000,000	-	-	-	60,500,000,000	
414		Quỹ đầu tư phát triển	138,256,882	-	-	-	138,256,882	
414	Total	Quỹ đầu tư phát triển	138,256,882	-	-	-	138,256,882	
415		Quỹ dự trữ bắt buộc	69,128,441	-	-	-	69,128,441	
415		Quỹ dự trữ theo điều lệ Công ty	69,128,441	-	-	-	69,128,441	
415	Total	Quỹ dự phòng tài chính	138,256,882	-	-	-	138,256,882	
421		Lợi nhuận năm trước	(14,253,817,022)	-	-	-	(14,253,817,022)	
421		Lợi nhuận năm nay	(520,099,336)	-	-	214,776,716	(305,322,620)	
421	Total	Thu nhập chưa phân phối	(14,773,916,358)	-	-	214,776,716	(14,559,139,642)	
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,473,763	500,000	-	-	973,763	
353	Total	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,473,763	500,000	-	-	973,763	
511		Doanh thu hoạt động môi giới CK niêm yết cho nhà đư	-	415,915,308	415,915,308	-	-	
511		Doanh thu môi giới CK (chưa niêm yết) cho NĐT	-	520,000	520,000	-	-	
511		Doanh thu môi giới CK sàn UPCOM	-	1,106,846	1,106,846	-	-	
511		Doanh thu do chênh lệch lãi bán khoản đầu tư CK, góp vốn	-	-	-	-	-	
511		Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	-	112,271,500	112,271,500	-	-	
511		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính, đại lý bán đấu giá cp	-	100,000,000	100,000,000	-	-	
511		Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	-	
511		Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	-	
511		Doanh thu lãi tiền gửi	-	137,431,263	137,431,263	-	-	
511		Doanh thu hợp tác cho vay CC, UT tiền bán CK	-	-	-	-	-	
511		Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	-	-	-	-	-	
511		Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư CK	-	-	-	-	-	
511		Doanh thu khác	-	508,600,000	508,600,000	-	-	
511	Total	Doanh thu	-	1,275,844,917	1,275,844,917	-	-	
631		Chi phí môi giới CK cho nhà đư	-	90,003,431	90,003,431	-	-	
631		Chi phí hoa hồng đại lý	-	-	-	-	-	
631		Chi phí chênh lệch lỗ bán khoản đư CK, góp vốn	-	-	-	-	-	
631		Chi phí hoạt động đư CK, góp vốn	-	-	-	-	-	
631		Chi phí lưu ký CK cho nhà đư	-	36,826,036	36,826,036	-	-	
631		Chi phí hoạt động tư vấn khác	-	-	-	-	-	
631		Chi phí dự phòng	-	-	-	-	-	
631		Chi phí trả lãi tiền vay	-	-	-	-	-	
631		Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư	-	44,105,402	44,105,402	-	-	
631		Chi phí khác (phí TB đầu cuối trả cho TT)	-	126,500,000	126,500,000	-	-	
631		Chi phí khác	-	-	-	-	-	
631	Total	Chi phí hoạt động kinh doanh	-	297,434,869	297,434,869	-	-	
637		Chi phí nhân viên trực tiếp (Lương và phụ cấp có tính chất lư	-	141,731,478	141,731,478	-	-	
637		Chi phí nhân viên trực tiếp (BHXH)	-	14,875,000	14,875,000	-	-	
637		Chi phí nhân viên trực tiếp (BHYT)	-	2,625,000	2,625,000	-	-	

637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Cơm trưa)	-	-	-	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Tháng 13, chi lương bổ sung)	-	-	-	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Đồng phục)	-	-	-	-	-
637	Chi phí khác cho nhân viên trực tiếp (Trợ cấp thời việc,...)	-	-	-	-	-
637	Chi phí BH thất nghiệp cho NV trực tiếp	-	-	875,000	875,000	-
637	Chi phí vật tư, công cụ	-	-	-	-	-
637	Chi phí vật liệu quản lý, văn phòng phẩm	-	-	2,400,000	2,400,000	-
637	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	120,012,294	120,012,294	-
637	Chi phí trích trước, chờ phân bổ CCDC vào CP trực tiếp chung	-	-	20,840,667	20,840,667	-
637	Chi phí điện thoại, TTLL (phân bổ trực tiếp cho chung)	-	-	5,707,649	5,707,649	-
637	Chi phí đào tạo nhân viên trực tiếp	-	-	-	-	-
637	Chi phí sách báo tài liệu...	-	-	-	-	-
637	Chi phí công tác phí, xăng xe cho NV trực tiếp	-	-	-	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp giao dịch tiếp khách	-	-	1,600,000	1,600,000	-
637	Chi phí thuê nhà phân bổ cho CP trực tiếp chung	-	-	-	-	-
637	Chi phí in ấn	-	-	2,000,000	2,000,000	-
637	Chi phí khác (điện, nước, tạp vụ, ...) phân bổ cho CP trực tiếp chung	-	-	25,512,114	25,512,114	-
637	Chi phí trực tiếp chung thực tế phát sinh nhưng không có HD chi	-	-	-	-	-
637	Chi phí bằng tiền khác (phí chuyển tiền thanh toán cổ tức cho N	-	-	36,286,100	36,286,100	-
637	Chi phí trực tiếp chung (chi phí đường truyền thuê kênh)	-	-	91,638,874	91,638,874	-
637	Chi phí trực tiếp chung (tem thư, chuyển phát nhanh, vận mua	-	-	7,379,750	7,379,750	-
637	Chi phí trả lãi vay	-	-	1,750,000	1,750,000	-
637	Chi phí quảng cáo	-	-	-	-	-
637	Chi phí thuê xe, xăng, phí đường bộ...	-	-	-	-	-
637	Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-	-	-	-
637	Chi phí bảo hiểm TS	-	-	-	-	-
637	Total Chi phí trực tiếp chung	-	-	475,233,926	475,233,926	-
642	Lương và các khoản phụ cấp	-	-	79,980,000	79,980,000	-
642	Bảo hiểm xã hội	-	-	4,607,000	4,607,000	-
642	Bảo hiểm y tế	-	-	813,000	813,000	-
642	Chi phí nhân viên gián tiếp (Cơm trưa)	-	-	-	-	-
642	Chi phí nhân viên gián tiếp (Đồng phục)	-	-	-	-	-
637	Chi phí nhân viên gián tiếp (Tháng 13, chi lương bổ sung)	-	-	-	-	-
642	Chi phí nhân viên gián tiếp (trợ cấp thời việc)	-	-	5,647,333	5,647,333	-
642	Chi phí khác cho NV gián tiếp (cước điện thoại,...)	-	-	200,000	200,000	-
642	Chi phí BH thất nghiệp cho NV gián tiếp	-	-	271,000	271,000	-
642	Thủ lao HĐQT	-	-	-	-	-
642	Chi phí công cụ	-	-	-	-	-
642	Chi phí đồ dùng văn phòng, VL quản lý	-	-	2,114,500	2,114,500	-
642	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	111,583,229	111,583,229	-
642	Chi phí phân bổ CCDC, Tsản chờ kết chuyển	-	-	22,018,626	22,018,626	-
642	Thuế môn bài	-	-	-	-	-
642	Phí, Lệ phí sao y công chứng...	-	-	120,000	120,000	-
642	Tiền điện, nước, nước uống	-	-	26,312,115	26,312,115	-
642	Tiền điện thoại, TTLL	-	-	945,051	945,051	-
642	Chi phí Kiểm toán, dịch vụ tư vấn pháp lý	-	-	40,333,334	40,333,334	-
642	Chi phí bảo hiểm tài sản	-	-	-	-	-

642	Chi phí in ấn	-	-	400,000	400,000	-	-
642	Chi phí sách báo tài liệu...	-	-	-	-	-	-
642	Chi phí thuê nhà phân bổ cho bộ phận gián tiếp	-	-	-	-	-	-
642	Chi phí tem thư, chuyển phát nhanh, đvụ mua ngoài khác	-	-	9,084,518	9,084,518	-	-
642	Chi phí tổ chức Hội Nghị sự kiện, giao dịch, quảng cáo	-	-	12,835,000	12,835,000	-	-
642	Chi phí đào tạo CBNV	-	-	-	-	-	-
642	Chi phí công tác phí, đi lại	-	-	13,996,700	13,996,700	-	-
642	Chi phí bằng tiền khác (phí mua séc, HD, phí chuyển tiền...)	-	-	1,753,000	1,753,000	-	-
642	Chi phí quản lý thực tế phát sinh không HD	-	-	-	-	-	-
642	Chi phí khác bằng tiền (đvụ bảo vệ, tạp vụ)	-	-	11,220,000	11,220,000	-	-
642	Chi phí trả lãi vay	-	-	1,750,000	1,750,000	-	-
642	Chi phí sửa chữa TSCĐ và TS thuê ngoài	-	-	-	-	-	-
642 Total	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	-	-	345,984,406	345,984,406	-	-
711	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-
711 Total	Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
811	Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-	-
811	Chi phí khác	-	-	20,000,000	20,000,000	-	-
811 Total	Chi phí khác	-	-	20,000,000	20,000,000	-	-
821	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-
821	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-
821 Total	Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1,275,844,917	1,275,844,917	-	-
911	Xác định kết quả ngoài hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-
911 Total	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1,275,844,917	1,275,844,917	-	-
TỔNG CỘNG		72,037,924,587	72,037,924,587	827,921,421,543	827,921,421,543	67,655,041,933	67,655,041,933

Người lập

Trưởng phòng TVTC

Nguyễn Thị Kiều Giang



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước